

# Vị thế kinh tế Việt Nam trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)

Nguyễn Văn Luân, Nguyễn Anh Tuấn, Trần Thị Kim Đào\*, Nguyễn Thị Lại, Nguyễn Văn Sáng



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

Quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN trong 26 năm qua (1995-2021) đã cho thấy, Việt Nam có nhiều đóng góp thiết thực cho ASEAN. Trước bối cảnh quốc tế và khu vực mới, Việt Nam với thế và lực mới của 35 năm Đổi mới càng có cơ hội đóng góp hơn nữa cho sự đoàn kết và hội nhập của ASEAN. Tiến trình hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính là một cơ hội để Việt Nam mở rộng không gian phát triển vì một cộng đồng Đông Nam Á hòa bình, hợp tác và phát triển trong tương lai. Nhìn lại 26 năm tham gia tổ chức khu vực này, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng để biến ASEAN trở thành một khung khổ hợp tác hòa bình cùng phát triển. Từ ASEAN-6 thành ASEAN-7 rồi ASEAN-10, rõ ràng vị thế và tiếng nói của Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong khu vực đã được ghi nhận hơn. Thông qua các cơ chế đối thoại khác nhau, Việt Nam ngày nay đã trở thành một đối tác kinh tế quan trọng và toàn diện của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu thống kê từ Ngân hàng thế giới, Tổng cục thống kê Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của (GCI) của diễn đàn kinh tế thế giới, năng suất lao động của tổ chức năng suất châu Á (APO) để làm rõ vị thế kinh tế của Việt Nam trong cộng đồng kinh tế các quốc gia Đông Nam Á (AEC). Qua dữ liệu thu thập được, ta thấy được vị thế kinh tế của Việt Nam trong phạm vi các quốc gia AEC đã có sự gia tăng thể hiện tuy nhiên, chúng ta còn đứng trước nhiều thách thức và nguy cơ tụt hậu về kinh tế. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng vị thế kinh tế Việt Nam trong cộng đồng AEC.<sup>1-15</sup>

**Từ khóa:** vị thế kinh tế, Việt Nam, ASEAN, AEC

## GIỚI THIỆU

Cộng đồng kinh tế các quốc gia Đông Nam Á (AEC: *ASEAN Economic Community*) đã chính thức ra đời khi bản tuyên bố thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (*ASEAN Association of South East Asian Nations*) được ký kết bởi 10 lãnh đạo của các nước thành viên Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á vào cuối tháng 12 năm 2015.

Sự ra đời của AEC là một mốc đánh dấu sự hội nhập ngày càng sâu của các nước ASEAN trong lĩnh vực kinh tế. AEC tạo nên một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, tạo điều kiện cho các nước quốc gia trong khu vực phát huy được lợi thế so sánh, phân phối nguồn lực một cách hiệu quả. Hội nhập AEC tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, bớt rào cản hơn cho các doanh nghiệp và cả các nhà đầu tư bên ngoài AEC.

Việt Nam đang trong quá trình tái cấu trúc lại nền kinh tế, việc tận dụng những động lực trong hội nhập AEC có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam. Nhìn lại 26 năm tham gia tổ chức khu vực này, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng để biến ASEAN trở thành một khung khổ hợp tác hòa bình cùng phát triển. Thông qua các cơ chế đối thoại khác nhau, Việt Nam

ngày nay đã trở thành một đối tác kinh tế quan trọng và toàn diện của các nước trong khu vực ASEAN.

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập khu vực, quốc tế của Việt Nam đã đạt được một số thành quả vô cùng quan trọng, góp phần củng cố, xây dựng và phát triển đất nước. Cùng với việc gia nhập sâu vào AEC tạo điều kiện để Việt Nam gia nhập thị trường khu vực, tạo bàn đạp để tham gia sâu vào thị trường thế giới. Vai trò và vị thế của Việt Nam cũng ngày càng được khẳng định trong khu vực, tuy nhiên về mặt kinh tế, chúng ta đang phải đối diện với nhiều thách thức, khó khăn. Đặc biệt, với mức độ hội nhập cao như thị trường chung, chúng ta sẽ chịu nhiều sức ép từ phía các đối thủ cạnh tranh (về cả lao động, công nghệ, tài chính...). Nhìn nhận rõ hơn về vị thế để qua đó có chính sách cần thiết nhằm gia tăng sự ảnh hưởng kinh tế của mình trong khu vực là một nội dung quan trọng, cần thực hiện trong bối cảnh hiện nay. Từ góc độ nghiên cứu, nhiều tổ chức, nhà khoa học đã phân tích và đánh giá vị thế kinh tế của Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau<sup>1-5</sup>. Tuy nhiên, việc tổng hợp và hệ thống lại vị thế kinh tế của Việt Nam cần được xác định trên nhiều tiêu chí. Do vậy, nghiên cứu này, tác giả sẽ tổng hợp các chỉ tiêu để đánh giá vị thế kinh tế của một quốc gia trong khu vực dựa trên các góc độ về: thu nhập; tích

Trường Đại học Kinh tế - Luật,  
ĐHQG-HCM, Việt Nam

### Liên hệ

Trần Thị Kim Đào, Trường Đại học Kinh tế -  
Luật, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: daottk@uel.edu.vn

### Lịch sử

- Ngày nhận: 13/08/2021
- Ngày chấp nhận: 07/03/2022
- Ngày đăng: 21/5/2022

DOI: 10.32508/stdjelm.v6i2.908



### Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Trích dẫn bài báo này:** Luân N V, Tuấn N A, Đào T T K, Lại N T, Sáng N V. **Vị thế kinh tế Việt Nam trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 6(2):2500-2515.

lũy, tiêu dùng; xuất nhập khẩu; năng lực cạnh tranh nền kinh tế... Trên cơ sở đó, nghiên cứu để xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam trong AEC giai đoạn tiếp theo.

## TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### Lý thuyết về thương mại quốc tế

A. Smith (1904) với lý thuyết lợi thế tuyệt đối cho rằng các quốc gia nên tiến hành trao đổi tự do trên cơ sở đẩy mạnh phân công lao động giữa các quốc gia với nhau<sup>6</sup>. Việc tiến hành phân công lao động phải dựa trên lợi thế tuyệt đối của các quốc gia và do đó khi trao đổi các sản phẩm cho nhau các quốc gia sẽ có lợi hơn là tự mình sản xuất tất cả các sản phẩm. Bản chất của lợi thế tuyệt đối là các nước chỉ sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa nào mà mình tốn ít chi phí hơn so với chi phí trung bình của thế giới khi sản xuất mặt hàng đó. Và các quốc gia sẽ nhập khẩu những loại hàng hóa mà việc sản xuất chúng có chi phí cao hơn chi phí trung bình của thế giới.

Vấn đề lợi thế so sánh lần đầu tiên được phát biểu bởi D. Ricardo (1817), cả hai nước có thể tìm được lợi thế so sánh qua sự phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất ngay cả khi hiệu quả kinh tế ở hai mặt hàng của họ đều thấp hơn trước do cả hai nước tiến hành phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất, tập trung vào những mặt hàng nào nước mình có lợi thế khi so sánh với mức hao phí lao động trung bình ở trình độ quốc tế theo từng loại hàng hóa<sup>7</sup>.

Lý luận lợi thế so sánh của Ricardo đã mở ra một trang mới trong thương mại quốc tế. Nó cho phép các quốc gia dù không có lợi thế tuyệt đối cũng có thể tham gia vào thương mại quốc tế nếu biết lựa chọn mặt hàng mà mình có lợi thế so sánh.

Ngày nay, lý thuyết lợi thế so sánh của G. Haberler (1930) đưa ra, quy luật lợi thế so sánh được giải thích theo lý thuyết chi phí cơ hội hợp lý<sup>8</sup>. Ông cho rằng, quy luật lợi thế so sánh đôi khi được coi như quy luật chi phí cơ hội. Qua đó, chi phí cơ hội của một hàng hóa, là số lượng các hàng hóa khác phải cắt giảm để có đủ lượng tài nguyên cho việc sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa đó. Như vậy, một quốc gia nào đó có chi phí cơ hội thấp trong việc sản xuất một hàng hóa nào đó thì họ có lợi thế so sánh trong việc sản xuất hàng hóa đó nhưng không có lợi thế so sánh trong việc sản xuất hàng hóa khác.

Lý thuyết lợi thế so sánh được phát triển bởi hai nhà kinh tế học Thụy Điển là Hecksher và Ohlin năm 1933. Trên cơ sở các giả thiết đưa ra, học thuyết Hecksher – Ohlin chỉ ra, nếu cả hai nước đều tiến hành sản xuất cả hai mặt hàng, nhưng do tiềm năng của mỗi nước khác nhau. Một nước có nguồn lao động

đồi dào còn nước kia thì có vốn dư thừa. Vậy nước có nhiều lao động sẽ sản xuất hàng hóa nào sử dụng nhiều lao động, còn nước dư thừa vốn sẽ chọn hàng hóa nào đòi hỏi nhiều vốn. Cả hai nước tiến hành trao đổi hàng hóa với nhau thì sẽ mang lại điều lợi cho cả hai nước<sup>9</sup>. Lý thuyết lợi thế so sánh chỉ ra rằng, bất cứ nước nào cũng sẽ giàu có hơn, theo nghĩa được hưởng sản lượng nhiều hơn, nếu tập trung vào các hoạt động có chi phí tương đối thấp nhất. Các nguồn lực sẽ được phân phối như thế, miễn là các lực lượng thị trường quốc tế được phép quyết định giá cả tương đối trong nền kinh tế nội địa của những hàng hóa có thể trao đổi quốc tế. Và đòi hỏi đó, lại cần tới thương mại tự do, với rào cản thấp hoặc không có rào cản nhập khẩu, với những mức giá tương đối mà không tạo ra những khuyến khích để bán trong nước lớn hơn là khuyến khích để bán ở nước ngoài.

### Lý thuyết về hội nhập kinh tế quốc tế

Vấn đề về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế đã được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu. Theo Balassa (1961), hội nhập kinh tế là việc gắn kết mang tính thể chế giữa các nền kinh tế lại với nhau<sup>10</sup>. Cụ thể hơn, theo Nguyễn Xuân Thắng (2007), hội nhập kinh tế là quá trình chủ động đồng thời việc: một mặt gắn thị trường từng nước với thị trường khu vực và thế giới, mặt khác gia nhập và góp phần xây dựng các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu<sup>11</sup>. Tính khách quan của hội nhập dựa trên 5 xu hướng lý luận nổi bật bao gồm: chủ nghĩa chức năng, chủ nghĩa chức năng mới, chủ nghĩa liên bang, chủ nghĩa đa nguyên và chủ nghĩa xuyên quốc gia<sup>12</sup>. Qua đó có thể thấy, hội nhập kinh tế khu vực là kết quả của sự gắn kết các nền kinh tế của từng quốc gia với kinh tế khu vực và thế giới bằng cách xóa bỏ các rào cản thương mại và thúc đẩy sự tự do di chuyển của hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn. Lý thuyết về hội nhập kinh tế nói chung và hội nhập kinh tế khu vực nói riêng được phát triển từ các lý thuyết lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế. Hội nhập kinh tế khu vực cũng sẽ gia tăng mức độ thương mại giữa các quốc gia. Người tiêu dùng có sự lựa chọn đa dạng với nhiều nhóm sản phẩm ở mức giá và chi phí thấp hơn. Việc giảm và loại bỏ các rào cản thương mại hỗ trợ các quốc gia nhỏ có khả năng thâm nhập vào thị trường lớn hơn.

Hội nhập kinh tế khu vực được xem xét qua nhiều biểu hiện, bao gồm việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các quốc gia thành viên, xác lập chính sách ngoại thương chung bao gồm sự đồng thuận về hạn chế thương mại đối với các nước không phải là thành viên, thúc đẩy sự chuyển dịch tự do của hàng hóa, dịch vụ cũng như các yếu tố sản xuất

xuân biên giới, thống nhất chính sách tiền tệ, thiết lập đồng tiền chung v.v... Những biểu hiện trên là đặc trưng cho từng nấc thang trong hội nhập kinh tế khu vực như: Thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh hải quan (CU), Thị trường chung (CM), Liên minh kinh tế - tiền tệ (EU)<sup>11,12</sup>.

Hội nhập kinh tế khu vực không chỉ đem lại các lợi ích về kinh tế, mà còn giúp các quốc gia có nhiều tiếng nói và lợi thế thương lượng hơn trên bàn đàm phán khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, theo chiều hướng ngược lại, hội nhập khu vực, quốc tế cũng đặt ra nhiều áp lực về kinh tế trong các quốc gia: năng lực cạnh tranh không theo kịp quốc tế dẫn đến sự lệ thuộc và thậm chí mất tự chủ về chủ quyền quốc gia<sup>11,12</sup>. Do vậy, khi đã tham gia vào thị trường khu vực và thế giới, việc khẳng định vị thế, cũng như vai trò về kinh tế của quốc gia là nhiệm vụ quan trọng. Các chỉ tiêu mà nhiều nhà khoa học và các tổ chức đưa ra có thể bao gồm<sup>1-5</sup>:

1. Các chỉ tiêu về thu nhập: quy mô GDP, GDP bình quân đầu người; tốc độ tăng trưởng GDP;
2. Các chỉ tiêu về tiêu dùng, tích lũy của nền kinh tế
3. Chỉ tiêu xuất nhập khẩu
4. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

Nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp định tính thông qua việc thu thập, tổng hợp các dữ liệu liên quan đến tiêu chí đánh giá vị thế kinh tế của Việt Nam trong cộng đồng AEC qua các tiêu chí liên quan về (1) thu nhập; (2) tiêu dùng, tích lũy; (3) xuất nhập khẩu; (4) năng lực cạnh tranh.

Cụ thể nguồn dữ liệu tổng hợp dưới Bảng 1.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Sơ lược tiến trình và thành tựu Việt Nam gia nhập AEC

Cùng với chiến lược ngoại giao rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, việc chính thức gia nhập Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ngày 28/7/1995 có thể coi là một dấu ấn nổi bật của quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Tính đến hết năm 2021 là 26 năm Việt Nam gia nhập ASEAN, dấu thời gian chưa nhiều, song ASEAN đã trở thành một đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam. Sự tham gia của Việt Nam đã kéo theo quá

trình mở rộng thành viên ASEAN-6 thành ASEAN-10, biến ASEAN thành một tổ chức hợp tác khu vực của cả 10 quốc gia Đông Nam Á với hệ thống chính trị và trình độ phát triển đa dạng và khác biệt. Nhờ đó, những nguy cơ xung đột và các vấn đề chung của khu vực có cơ chế trao đổi, thảo luận và thống nhất một cách hòa bình và mang tính đoán định được. Từ ASEAN-6 thành ASEAN-7 rồi ASEAN-10, rõ ràng vị thế và tiếng nói của ASEAN như là một tổ chức khu vực trên trường quốc tế đã được ghi nhận hơn. Thông qua các cơ chế đối thoại khác nhau, ASEAN ngày nay đã trở thành một đối tác quan trọng và toàn diện của các cường quốc và trung tâm kinh tế thế giới như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga.

Có thể nói, đóng góp của Việt Nam với ASEAN là hết sức thiết thực. Chỉ ba năm sau khi gia nhập tổ chức, Việt Nam đã đăng cai thành công Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 vào năm 1998 tại Hà Nội. Dấu ấn của nước chủ nhà tại Hội nghị này chính là những văn kiện quan trọng trên tiến trình hội nhập ASEAN như Tuyên bố về “Tầm nhìn ASEAN 2020” và “Chương trình Hành động Hà Nội”. Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển nhằm tăng cường liên kết ASEAN do Việt Nam đưa ra năm 2001 cũng là một sáng kiến tích cực xuất phát từ thực trạng phát triển hai tầng nấc (ASEAN-6 và Campuchia, Lào, Mi-anma, Việt Nam) của ASEAN. Một đóng góp của Việt Nam đó là sáng kiến xây dựng ASEAN thành một cộng đồng văn hóa – xã hội hòa hợp. Đây có thể coi là cơ sở cho tiến trình xây dựng một trong ba trụ cột của một Cộng đồng ASEAN trong tương lai, đó là trụ cột Cộng đồng Văn hóa – xã hội ASEAN.

Nhìn lại 26 năm tham gia tổ chức khu vực này, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng để biến ASEAN trở thành một cộng đồng hợp tác hòa bình cùng phát triển. Với sự tham gia của thành viên thứ 7 là Việt Nam (1995), ASEAN đã chính thức chuyển phương châm hoạt động từ những động cơ địa - chính trị của thời kỳ Chiến tranh lạnh sang những mục tiêu địa - kinh tế nhằm tăng cường liên kết kinh tế khu vực Đông Nam Á.

### Đánh giá vị thế kinh tế Việt Nam trong AEC

Tổng hợp các tiêu chí để đánh giá vị thế kinh tế của Việt Nam trong khu vực được thể hiện ở Bảng 2.

Qua bảng dữ liệu trên, ta thấy được trong 10 quốc gia thuộc khu vực AEC, vị thế kinh tế của Việt Nam mặc dù đã có sự cải thiện, tuy nhiên còn ở mức khá hạn chế. Cụ thể ở các chỉ tiêu như sau:

Về thu nhập: quy mô dân số đứng thứ 3 ở khu vực (sau Indonesia và Philippines), mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao ở khu vực (năm 2019 ở vị

**Bảng 1: Các tiêu chí đánh giá vị thế kinh tế và nguồn dữ liệu thu thập**

Tiêu chí	Các tiêu chí cụ thể	Nguồn dữ liệu
Thu nhập	Quy mô GDP	Tổng cục thống kê <sup>13</sup> 2002, 2005, 2012, 2018, 2020
	Tốc độ tăng trưởng GDP	
	Thu nhập bình quân đầu người	
Tiêu dùng, tích lũy của nền kinh tế	Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng/ GDP	Tổng cục thống kê <sup>13</sup> 2002, 2005, 2012, 2018, 2020; dữ liệu của Worldbank
	Tỷ lệ tích lũy trong nền kinh tế	Tổng cục thống kê <sup>13</sup> 2002, 2005, 2012, 2018, 2020; dữ liệu của Wordbank
Xuất nhập khẩu	Giá trị và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu	Tổng cục thống kê <sup>13</sup> 2002, 2005, 2012, 2018, 2020; dữ liệu của Wordbank
	Giá trị và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu	Tổng cục thống kê <sup>13</sup> 2002, 2005, 2012, 2018, 2020; dữ liệu của Wordbank
Năng lực cạnh tranh	Năng suất lao động	APO(2020) <sup>14</sup>
	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	WEF <sup>15</sup>

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

trí thứ 2) nhưng quy mô GDP của chúng ta còn thấp (đuy trị vị trí thứ 6), và thu nhập bình quân đầu người mặc dù được cải thiện và nằm trong khu vực các nước có thu nhập trung bình, nhưng chúng ta cũng chỉ duy trì vị trí thứ 7 trong khu vực, thấp hơn nhiều so với các nước dẫn đầu như Brunei, Singarpore.

Về tiêu dùng và tích lũy: chúng ta thuộc những nước có tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng trên GDP vào mức cao nhất ở khu vực. Qua đó cho thấy tiềm năng tiêu dùng, quy mô thị trường lớn tại khu vực (năm 2019, chúng ta đứng vị trí thứ 2, chỉ xếp sau Philippines). Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến một hạn chế đó là khả năng tích lũy tài sản, đầu tư trong tương lai thấp. Thực tế cho thấy, tỷ lệ tích lũy tài sản của chúng ta chỉ là 26,85% so với GDP, chỉ đứng vị trí thứ 8 ở khu vực (trên 9 nước có dữ liệu so sánh).

Về xuất nhập khẩu: Từ khi gia nhập AEC, Việt Nam trở thành điểm sáng trong xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Giá trị cũng như tỷ trọng trong tổng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu trong khu vực của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu trên tổng số hàng hóa của Việt Nam trong AEC tăng dần từ 3,42% vào năm 2000, đã lên đến 14,99% vào năm 2019 và đứng hàng thứ 3. Vị trí này cũng tương tự như vị trí nhập khẩu vào năm 2019 (Việt Nam xếp hạng 3, chiếm tỷ trọng 15,75% tổng lượng hàng hóa nhập khẩu của khu vực). Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng, mặc dù giá trị hàng xuất khẩu được gia tăng, tuy nhiên, chúng ta thường xuất khẩu các mặt hàng thô, sơ chế, thiên về số lượng, chứ chưa hẳn là các mặt hàng tinh chế, chất lượng cao.

Tương tự, mặt hàng nhập khẩu thường là nguyên liệu, máy móc, điều này cho thấy chúng ta thường chỉ tham gia gia công ở những giai đoạn đơn giản, giá trị gia tăng còn hạn chế, cho thấy mức độ tham gia sâu vào chuỗi giá trị quốc tế còn hạn chế.

Về năng lực cạnh tranh. Năng suất lao động của Việt Nam mặc dù gia tăng, tuy nhiên so với khu vực, năng suất của chúng ta còn ở mức thấp. Năm 2000 và 2010, năng suất lao động của Việt Nam xếp hạng 7 trên tổng số 9 nước có dữ liệu phân tích. Tuy nhiên, đến 2019, Việt Nam xếp hạng 8, sau Lào và chỉ trên Myanma và Campuchia. Tương tự như vậy, ở chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, Việt Nam mặc dù có cải thiện về thứ hạng trên thế giới (năm 2010, chúng ta xếp hạng 75 thế giới, năm 2019, chúng ta cải thiện 8 bậc và lên vị trí thứ 67), tuy nhiên ở khu vực AEC, chúng ta lại tụt 1 hạng (từ vị trí thứ 6 xuống thứ 7). Khi so sánh với Philippines, từ vị trí 87 năm 2010, đã có bước tiến rất nhanh lên vị trí 64 vào năm 2019, vượt qua Việt Nam để xếp thứ 6 trong khu vực.

Tổng thể vị thế của Việt Nam trong khu vực được thể hiện qua Hình 1.

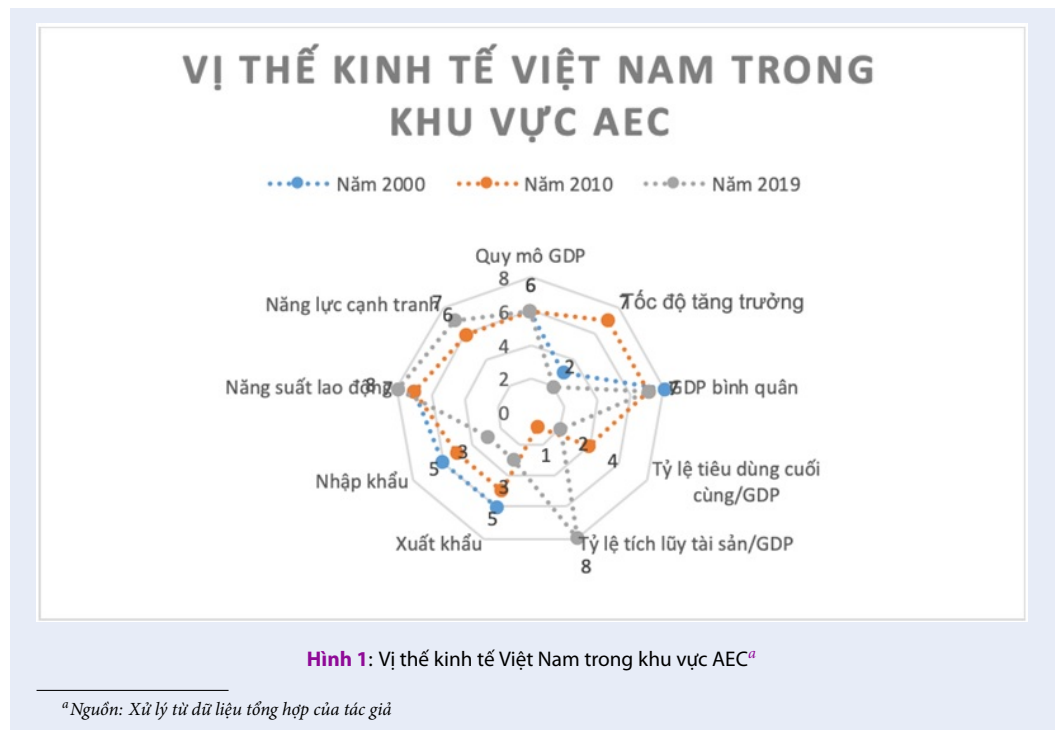
## KẾT LUẬN

*AEC là bước đi đầu tiên hướng tới quá trình thể chế hóa ASEAN thành một thực thể kinh tế thống nhất (một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất), trở thành một pháp nhân đại diện cho các thành viên trên diễn đàn quốc tế và trong các tổ chức toàn cầu khác. Do đó, AEC nếu thực hiện tốt sẽ tăng cường thế mạnh cả tập*

**Bảng 2: Tổng hợp tiêu chí thể hiện vị thế kinh tế của Việt Nam trong AEC<sup>13</sup>**

Các tiêu chí	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2019
<b>1. Thu nhập</b>			
1.1. Quy mô GDP (triệu USD)			
Giá trị (triệu USD)	31172,7	115.857	261.921
Tỷ trọng (%)	5,1	6	8
Vị trí trong khu vực	6	6	6
1.2. Tốc độ tăng trưởng GDP	6,8	6,4	7
Vị trí trong khu vực	3	7	2
1.3. GDP bình quân đầu người			
Giá trị (USD)	401	1331	2715
Vị trí trong khu vực	8	7	7
<b>2. Tiêu dùng và tích lũy</b>			
2.1. Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng/ GDP (%)		72,6	74,62
Vị trí trong khu vực		4	2
2.2. Tỷ lệ tích lũy tài sản/ GDP		35,7	26,85
Vị trí trong khu vực		1	8
<b>3. Xuất nhập khẩu</b>			
3.1. Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)	14,483	79,7	279,7
Tỷ trọng (%)	3,42	6,2	14,99
Vị trí trong khu vực	6	5	3
3.2. Giá trị nhập khẩu (tỷ USD)	15,637	94,8	271,4
Tỷ trọng (%)	4,27	8,21	15,75
Vị trí trong khu vực	6	5	3
<b>4. Năng lực cạnh tranh</b>			
4.1. Năng suất lao động			
Giá trị (USD/giờ/lao động)	2,3	3,8	5,9
Vị trí trong khu vực	7	7	8
4.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (vị trí trên thế giới)		75	67
Vị trí trong khu vực		6	7

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2002, 2005, 2018, 2020; Báo cáo năng suất lao động 2020 của APO, Dữ liệu của Worldbank. Riêng về năng suất lao động, để thống nhất dữ liệu so sánh, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của APO năm 2020, năng suất lao động quy về ngang giá sức mua năm 2017, dữ liệu năm 2018



thể của ASEAN trước các đối tác lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc,... Đặc biệt trong quá trình đàm phán ký kết FTA song phương của ASEAN hiện nay với một loạt các nước đối thoại trên, nếu thực sự gắn kết được 10 nền kinh tế thành viên, có thể AEC sẽ được hy vọng là phương thức hữu hiệu để biến nền kinh tế ASEAN thành một “hợp điểm” của các tiến trình FTA song phương, đồng thời trở thành một tác nhân tích cực, quan trọng hơn trong hệ thống kinh tế và thương mại thế giới.

*Tiến trình thực hiện AEC cho phép Việt Nam mở ra một không gian phát triển rộng lớn hơn và ổn định hơn, giảm thiểu các bất lợi thế do vị thế của “nước thứ ba” trong tương quan của các cam kết song phương mà các thành viên ASEAN khác có được với các đối tác kinh tế lớn ngoài ASEAN. Rõ ràng, không tích cực tham gia AEC nghĩa là tự cô lập và hạn chế cơ hội phát triển của chính mình.*

Việt Nam là nền kinh tế tăng trưởng nhanh và năng động trong gần 3 thập niên vừa qua. Sau 35 năm Đổi mới và sau 26 năm gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tạo dựng được thế và lực mới trên trường quốc tế nói chung và trong tổ chức ASEAN nói riêng. Điều này cho phép Việt Nam tham gia định dạng lộ trình phát triển của tổ chức ASEAN. Thế và lực mới cũng làm tăng kỳ vọng của các nước thành viên, nước đối tác của ASEAN vào những đóng góp của Việt Nam với Cộng đồng ASEAN và quan hệ đối ngoại của ASEAN.

Việc phân tích chung trong tiếp cận tiến trình AEC trên đây cho thấy ưu tiên dành cho lộ trình AEC của Việt Nam không chỉ xuất phát thuần túy từ những động cơ kinh tế, mà còn hàm chứa những cân nhắc địa - chiến lược, tạo ra hiệu ứng cho một loạt các khung khổ hội nhập khu vực và song phương khác của Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, qua phân tích như trên, về mặt kinh tế, mặc dù đã có nhiều nỗ lực tuy nhiên vị thế của Việt Nam trong khu vực còn nhiều hạn chế, thể hiện ở các chỉ tiêu cụ thể. Để nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam trong tiến trình thực hiện AEC, cần phải thực thi một cách hiệu quả các giải pháp chủ yếu sau:

*Thứ nhất: phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam đến năm 2035*

Duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong 10-15 năm tới là nhiệm vụ quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Tốc độ tăng trưởng 6,5% - 7%/năm mới bảo đảm cho Việt Nam thực hiện mục tiêu về thu nhập bình quân đầu người đạt tiêu chí nước có thu nhập trung bình cao (ước đạt khoảng 8.000-9.000USD) thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.

Bảo đảm tăng trưởng kinh tế luôn gắn với nâng cao mức sống cho quảng đại quần chúng nhân dân thông qua chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập. Hướng các hoạt động tăng trưởng kinh tế tới các mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong khoảng 8-10% trong các

ngành, lĩnh vực kinh tế. Năng lượng mới và tái tạo chiếm từ 5-7% trong cơ cấu năng lượng chung.

*Thứ hai: đẩy mạnh xuất nhập khẩu*

Rõ ràng vị thế trong xuất nhập khẩu của Việt Nam ngày càng được khẳng định trong khu vực. Tuy nhiên, chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa hàm lượng khoa học và giá trị hàng xuất khẩu, cũng như tham gia sâu vào chuỗi giá trị quốc tế ở những giai đoạn mang lại giá trị cao hơn. Để làm được điều này, một số nội dung cần lưu ý:

*Một là*, các nền kinh tế trong AEC có lợi thế tương đối gần như nhau. Việt Nam xuất khẩu sang các quốc gia AEC chủ yếu là các sản phẩm chế biến, nhựa, cao su, ... và có sự suy giảm xuất khẩu trong những năm gần đây. Để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam vào AEC thì Việt Nam cần phải có những giải pháp mang tính cụ thể, đột phá. Các chính sách của nhà nước cần làm là tăng cường các chính sách tái cấu trúc theo lĩnh vực nhằm gia tăng năng suất lao động cũng như tăng cường mở rộng các ngành sản xuất nhằm gia tăng các nguồn lực phục vụ sản xuất như: vốn, lao động, đất đai và các nguồn lực khác cho các ngành công nghiệp có lợi thế. Đối với các ngành sản xuất không có lợi thế khi tham gia AEC, nhà nước cần tái cấu trúc nhằm đảm bảo gia tăng hiệu quả sản xuất. Các chính sách hỗ trợ phù hợp trực tiếp vào các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nội địa và khuyến khích xuất khẩu, gia tăng vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị ASEAN.

*Hai là*, khi tham gia vào khu vực tự do thương mại bên cạnh yêu cầu dỡ bỏ các rào cản thuế quan, các rào cản phi thuế quan là mối quan tâm lớn của các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu. Các rào cản phi thuế quan là công cụ quan trọng việc ngăn chặn hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa. Vì vậy, việc hạn chế và vượt qua các rào cản phi thuế quan có ý nghĩa quan trọng trong quá trình thâm nhập vào thị trường AEC. Việc chuẩn bị tốt kiến thức đầy đủ liên quan đến thị trường AEC là cần thiết thông qua các khoá huấn luyện kiến thức thị trường cho các cá nhân, tổ chức có hoạt động kinh doanh, mua bán quốc tế. Ngoài ra, thủ tục hải quan của các quốc gia AEC cũng dần được cải thiện theo hướng ngày càng thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp. Mục tiêu quan trọng của AEC là thành lập một thị trường thống nhất nhằm thu hút dòng vốn đầu tư bên ngoài các quốc gia AEC, để thu hút các nguồn lực này Việt Nam cần phải thực hiện điều chỉnh các chính sách phù hợp liên quan đến lao động, vốn, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, ... tạo sức hút đối với các nguồn vốn đến từ bên ngoài.

*Ba là*, việc xuất khẩu hàng hoá vào thị trường thống nhất AEC đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường nghiên

cứu, huấn luyện lao động và thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp nhằm bảo vệ các nhà sản xuất nội địa, cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá đáp ứng yêu cầu của các đối tác thuộc AEC và ngoài AEC. Các quốc gia trong AEC có mức độ phát triển khác nhau, một số quốc gia như Singapore, Malaysia, ... đã đạt đến trình độ phát triển cao hơn nên việc thâm nhập vào các thị trường khó tính với yêu cầu khắt khe về chất lượng sẽ có lợi thế hơn các quốc gia có mức độ phát triển thấp hơn. Khi thuế quan dần được loại bỏ thì các rào cản phi thuế quan của các nước nhằm bảo vệ nhà sản xuất nội địa được dự báo là sẽ gia tăng. Các tiêu chuẩn hàng hoá sẽ cao hơn nhằm giảm số lượng hàng hoá bên ngoài thâm nhập vào thị trường trong nước. Các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam trong tương lai dự báo sẽ gặp những khó khăn khi đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng từ các quốc gia nhập khẩu. Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường trong quá trình tham gia AEC cũng như hội nhập thị trường thế giới.

*Bốn là*, trong tiến trình thực hiện AEC, Việt Nam cần phải cải cải tổ các định chế, tự do hoá các yếu tố đầu vào như lao động, vốn và đất đai. Nếu không, Việt Nam sẽ khó nắm bắt được các cơ hội thuận lợi cho xuất khẩu và phát triển kinh tế khi thực thi các Hiệp định thương mại của AEC. Sự tự do di chuyển lao động không chỉ trong phạm vi quốc gia mà giữa các nước AEC nên việc thúc đẩy huấn luyện và các chương trình đào tạo lại cũng như gia tăng đầu tư trong giáo dục sẽ giúp tăng cường tái cơ cấu nền kinh tế trong quá trình tự do hoá thương mại. Lao động có kỹ năng là cần thiết không chỉ để nắm bắt các lợi thế hiện tại mà còn tạo ra các lợi thế so sánh khác trong quá trình thực hiện AEC.

*Thứ ba: nâng cao năng suất lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.*

Khát vọng của Việt Nam; đồng thời cũng là mục tiêu kinh tế cần đạt tới vào năm 2035 là: “Thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường”. Tăng năng suất lao động là một nhu cầu bức thiết hiện nay đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tăng trưởng GDP của Việt Nam từ năm 2005 đến nay đạt được nhờ các yếu tố bù đắp cho sự yếu kém và sụt giảm của mức tăng năng suất, nhưng hiện nay các yếu tố này đã chạm ngưỡng giới hạn tự nhiên của chúng. Chính vì vậy, cần phải tái khởi động tăng năng suất lao động để tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng GDP của Việt Nam. Những cải cách có tác động trực tiếp tới tăng năng suất là tạo điều kiện cho sự tham gia mạnh hơn và hiệu quả hơn của khu vực tư nhân, tạo

tiền để thúc đẩy tăng trưởng mạnh trong những thập niên tới. Đồng thời, tiếp tục hỗ trợ một cách tích cực quá trình tái cơ cấu nền kinh tế đang diễn ra và tiến trình hội nhập một cách sâu rộng toàn cầu bằng hiện đại hóa và thương mại hóa khu vực nông nghiệp, nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu và xây dựng thể chế nền kinh tế thị trường vững chắc và đáng tin cậy.

Cùng với đó, nhà nước cần nâng cao được vai trò điều hành, quản lý vĩ mô, tạo môi trường, điều kiện bình đẳng để phát huy nguồn lực trong nhân dân. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường sử dụng các ứng dụng khoa học công nghệ nhằm gia tăng năng suất, khả năng cạnh tranh, hạn chế những ngành, nghề tổn hại tài nguyên, môi trường.

*Thứ tư: phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.*

Việc hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và quốc tế, không chỉ gia tăng vị thế mà mục tiêu tối thượng là mang lại sự thịnh vượng, làm cho cuộc sống của người dân được cải thiện và tốt hơn. Để làm được điều này, bên cạnh những nỗ lực của Chính phủ thì cũng phải không ngừng nâng cao chất lượng lao động, đặc biệt là nguồn lực lao động chất lượng cao để đủ sức làm việc tại các khu vực, quốc gia trên thế giới.

Để làm được điều này, cần tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn sử dụng và nhu cầu của nền kinh tế; đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống giáo dục quốc gia phù hợp với các tiêu chí, chuẩn mực quốc tế; xây dựng được hệ thống các cơ sở đào tạo nhân lực hiện đại, đa dạng, hình thành và phát triển xã hội học tập; có chính sách đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các doanh nhân giỏi, các công nhân lành nghề; đào tạo, xây dựng và phát triển các nhóm nhân lực cốt yếu trong các ngành nghề trọng điểm: công nghệ thông tin, cơ khí - tự động hoá, vật liệu mới, công nghệ biển, công nghệ sinh học, y học, năng lượng, công nghệ môi trường và công nghệ vũ trụ. Thực hiện các chương trình, để án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Đặc biệt chú trọng phát hiện, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó cần đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt.

Tăng cường thể lực và nâng cao tầm vóc con người Việt Nam. Mục tiêu cơ bản là cải thiện một cách bền vững tầm vóc của người Việt Nam. Đổi mới chính sách sử dụng nhân lực để tạo động lực kích thích và giải phóng sức sáng tạo của con người. Phát triển thị trường lao động, xây dựng những cơ chế và công cụ

thích hợp để sử dụng nhân lực có hiệu quả, tạo động lực cho sự phát triển của chính bản thân nguồn nhân lực.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải gắn kết chặt chẽ với phát triển khoa học và công nghệ để nguồn nhân lực chất lượng cao và khoa học-công nghệ hiện đại tạo thành một lực lượng sản xuất mới có nội hàm và chất lượng trên một tầm cao mới. Trong thời gian tới đòi hỏi phải đổi mới căn bản và đồng bộ bộ máy tổ chức, cơ chế quản lý và cơ chế hoạt động khoa học, công nghệ, hướng khoa học và công nghệ vào những ngành phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đưa năng suất, chất lượng và hiệu quả tăng nhanh.

## THẢO LUẬN

Nghiên cứu này tác giả dựa trên 4 trụ cột để xây dựng tiêu chí đánh giá vị thế kinh tế: thu nhập; tiêu dùng, tích lũy; xuất nhập khẩu và năng lực cạnh tranh. Đi sâu vào để đánh giá vị thế kinh tế của một quốc gia có thể tiếp cận ở nhiều góc độ khác: thu hút đầu tư trong khu vực và quốc tế; vai trò trung tâm của các quốc gia ở từng lĩnh vực... Ngoài ra nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở các phương pháp định tính, sẽ thuyết phục hơn nếu áp dụng các mô hình và phương pháp định lượng để làm nổi bật vị thế kinh tế của Việt Nam trong AEC.

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số: C2019-34-02.

## XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo

## ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Tác giả Nguyễn Văn Luân và Nguyễn Anh Tuấn xây dựng cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và đảm nhiệm các nội dung chính của bài viết. Tác giả Trần Thị Kim Đào và Nguyễn Thị Lại tìm kiếm, thu thập dữ liệu, đưa ra kết quả nghiên cứu. Tác giả Nguyễn Văn Sáng xây dựng giải pháp, các thảo luận và kết luận của bài viết. Tất cả các tác giả cùng đọc và chỉnh sửa bản thảo cuối cùng.

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AEC: ASEAN Economic Community: Cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á

APO: Asian Productivity Organization: tổ chức năng suất Châu Á



ASEAN: *Association of South East Asian Nations: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á*

GCR: *Global Competitiveness Report* : Báo cáo cạnh tranh toàn cầu

GCI: *Global Competitiveness Index: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu*

TFP: Total factor productivity: Năng suất các nhân tố tổng hợp

WEF: World Economic Forum: Diễn đàn kinh tế thế giới

## PHỤ LỤC

Bảng 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thăng NX, Giang BT. Những chuyển động kinh tế chủ yếu trong quá trình hướng tới cộng đồng Đông Á. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới. 2006;.
2. Lộc LT, Lý PTM, et al. Vị trí cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam trong khối ASEAN: Trường hợp nghiên cứu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Đại học, ĐHQG-HCM loại C. 2016;.
3. Thương BC. Vai trò và vị thế của Việt Nam trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN, NXB Công Thương, Hà Nội. 2013;.
4. Sơn NH, et al. Việt Nam hội nhập AEC: Cơ hội và thách thức cho phát triển. Tạp chí Kinh tế phát triển. 2015;212(2/2015):13–24.
5. Toh MH, Gayathri V. Impacts of Regional Liberalization on Emerging Economies: The case of Vietnam. ASEAN Economic Bulletin. 2004;21(2):167–182. Available from: <https://doi.org/10.1355/AE21-2B>.
6. Smith A. An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations, London: Methuen and Co., Ltd., ed. Edwin Cannan, 1904. Fifth edition. 1904;.
7. Ricardo D. Principles of Political Economy and Taxation. Irwin 1963. 1817;.
8. Haberler G. Gottfried Haberler's Principle of Comparative Advantage. AsiaPacific Journal of Accounting & Economics. 1930;.
9. Ohlin B. Interregional and International Trade. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1966. 1933;.
10. Balassa B. The Theory of Economic Integration, R.D. Irwin, Homewood, IL. 1961; Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1467-6435.1961.tb02365.x>.
11. Thăng NX. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tháng 7, trang 21-24. 2007;.
12. Hưng NQ, Nam HK. Quan hệ quốc tế - Những khía cạnh lý thuyết và vấn đề, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2006;.
13. Tổng Cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm 2002, 2005, 2012, 2018, 2020;.
14. APO. APO productivity databook 2020, Keio University Press Inc, Tokyo. 2020;.
15. Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum: WEF), Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Report ) qua các năm 2010, 2019; Available from: [https://en.wikipedia.org/wiki/Global\\_Competitiveness\\_Report#2009%E2%80%932010\\_rankings](https://en.wikipedia.org/wiki/Global_Competitiveness_Report#2009%E2%80%932010_rankings).

**Bảng 3: GDP theo giá hiện hành và vị thế của Việt Nam trong ASEAN**

	Năm 2000			Năm 2010			Năm 2019			Năm 2020		
	GDP (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng	GDP (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng	GDP (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng	GDP (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	610986,5	100		1988144	100		3179814			3002157		
Brunei	4622	0,75	8	13707	0,69	8	13469	0,42	10	12016	0,40	10
Campuchia	3182,9	0,52	9	11242	0,56	9	27089	0,85	8	25291	0,84	8
Indonesia	152226,1	24,91	1	755094	37,97	1	1119091	35,19	1	1058424	35,26	1
Lào	1710,9	0,28	10	7181	0,36	10	18246	0,57	9	19136	0,64	9
Malaysia	89659,5	14,67	4	255017	12,82	3	364681	11,47	5	336664	11,21	5
Myanmar	39172	6,41	6	49541	2,49	7	79844	2,51	7	76186	2,54	7
Philippines	74732,7	12,23	5	199591	10,04	5	376823	11,85	3	361489	12,04	3
Singapore	92225,1	15,09	3	239809	12,06	4	374386	11,77	4	339998	11,33	4
Thái Lan	122282,6	20,01	2	341105	17,15	2	544264	17,12	2	501795	16,71	2
Việt Nam	31172,7	5,1	7	115857	5,83	6	261921	8,24	6	271158	9,03	6

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2002, 2012, 2019, 2020 (Số liệu Thống kê nước ngoài) và tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 4: GDP bình quân đầu người và vị thế của Việt Nam trong ASEAN**

	Năm 2000				Năm 2010				Năm 2019				Năm 2020			
	GDP bình quân đầu người (USD)	Tỷ lệ bình quân chung (lần)	Xếp hạng	Tỷ lệ bình quân chung (lần)	GDP bình quân đầu người (USD)	Tỷ lệ bình quân chung (lần)	Xếp hạng	Tỷ lệ bình quân chung (lần)	GDP bình quân đầu người (USD)	Tỷ lệ bình quân chung (lần)	Xếp hạng	Tỷ lệ bình quân chung (lần)	GDP bình quân đầu người (USD)	Tỷ lệ bình quân chung (lần)	Xếp hạng	
ASEAN	1175,9	1		1	3549,6	1		1	131958	1		1	120353	1		
Brunei	12751,4	10,8	2	9,93	35270	9,93	2	23,56	31086	23,56	2	22,82	27466	22,82	2	
Campuchia	264,8	0,22	10	0,22	786	0,22	10	1,25	1643	1,25	9	1,26	1513	1,26	9	
Indonesia	723,4	0,61	7	0,88	3122	0,88	5	3,13	4135	3,13	5	3,22	3870	3,22	5	
Lào	324,1	0,27	9	0,32	1141	0,32	8	1,93	2545	1,93	8	2,19	2630	2,19	8	
Malaysia	3853	3,27	3	2,55	9041	2,55	3	8,65	11414	8,65	3	8,64	10402	8,64	3	
Myanmar	2385,2	2,02	4	0,27	979	0,27	9	1,12	1477	1,12	10	1,16	1400	1,16	10	
Philippines	988,8	0,84	6	0,59	2124	0,59	6	2,64	3485	2,64	6	2,74	3299	2,74	6	
Singapore	22959,7	19,52	1	13,3	47237	13,3	1	49,74	65641	49,74	1	49,69	59798	49,69	1	
Thái Lan	2013,6	1,71	5	1,43	5076	1,43	4	5,92	7817	5,92	4	5,97	7189	5,97	4	
Việt Nam	401	0,34	8	0,37	1331	0,37	7	2,06	2715	2,06	7	2,31	2786	2,31	7	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2002, 2010, 2012, 2019, 2020 (Số liệu Thống kê nước ngoài) và tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 5: Tốc độ tăng GDP và vị thế của Việt Nam trong ASEAN**

	Năm 2000		Năm 2010		Năm 2019		Năm 2020	
	Tốc độ tăng (%)	Xếp hạng	Tốc độ tăng (%)	Xếp hạng	Tốc độ tăng (%)	Xếp hạng	Tốc độ tăng (%)	Xếp hạng
Brunei	3	10	2,6	10	3,9	7	1,2	2
Campuchia	5,4	6	6	9	7,1	1	-3,1	5
Indonesia	4,8	7	6,2	8	5	5	-2,1	4
Lào	5,7	5	8,5	3	5,5	4	0,4	3
Malaysia	8,3	2	7,4	6	4,3	6	-5,6	7
Myanmar	6,2	4	9,6	2	1,7	9	-10	10
Philippines	4	9	7,6	4	6,1	3	-9,6	9
Singapore	9,9	1	14,5	1	1,3	10	-5,4	6
Thái Lan	4,4	8	7,5	5	2,3	8	-6,1	8
Việt Nam	6,8	3	6,4	7	7	2	2,9	1

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2002, 2012, 2019, 2020 (Số liệu Thống kê nước ngoài) và tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 6: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước ASEAN (Đơn vị tính: Tỷ USD)**

	2000	2010	2019
<b>Brunei</b>			
Xuất khẩu		10,1	7,8
Nhập khẩu		4,1	6,8
<b>Campuchia</b>			
Xuất khẩu	1,327	6,1	16,5
Nhập khẩu	1,536	6,7	16,92
<b>Indonesia</b>			
Xuất khẩu	62,124	183,5	206,4
Nhập khẩu	33,515	169,2	212,7
<b>Lào</b>			
Xuất khẩu	0,33	2,6	5,9
Nhập khẩu	0,535	2,7	7,3
<b>Malaysia</b>			
Xuất khẩu	98,229	221,7	237,8
Nhập khẩu	81,963	181,1	210,7
<b>Philippines</b>			
Xuất khẩu	38,078	69,5	106,95
Nhập khẩu	33,807	73,1	152,5
<b>Myanmar</b>			
Xuất khẩu	1,62	9,7	22,4
Nhập khẩu	2,371	7,5	19,2
<b>Singapore</b>			
Xuất khẩu	137,804	471,1	658,5
Nhập khẩu	134,545	408,6	552,7
<b>Thái Lan</b>			
Xuất khẩu	69,057	225,5	323,8
Nhập khẩu	61,924	206,6	272,9
<b>Việt Nam</b>			
Xuất khẩu	14,483	79,7	279,7
Nhập khẩu	15,637	94,8	271,4

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2002, 2012, 2019, 2020 (Số liệu Thống kê nước ngoài) và tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 7: Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng/GDP (%)**

	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2018		Năm 2019	
	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng
Brunay	36,9	9	44,8	9	43,7	8	45,49	9
Campuchia	87,6	1	82,2	3	75,6	2	74,27	3
Indonexia	65,2	6	67,2	6	65,9	5	66,74	6
Lào	86,5	2	86,3	1				
Malaixia	60,7	7	67	7	69,4	4	71,51	4
Mianma							67,24	5
Philipin	81,3	3	84,7	2	85,8	1	85,6	1
Xingapho	46	8	47,3	8	45,5	7	45,94	8
Thái Lan	68	5	68,1	5	64,9	6	65,9	7
Việt Nam	72,6	4	74,3	4	74	3	74,62	2

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2012, 2017, 2019, 2020 (Số liệu Thống kê nước ngoài) và tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 8: Tỷ lệ tích lũy tài sản/GDP (%)**

	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2018		Năm 2019	
	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng	Tỷ trọng	Xếp hạng
Brunay	23,7	6	35,2	1	41,1	1	53,55	1
Campuchia	17,4	9	22,5	6	23,4	8	27,12	7
Indonexia	32,9	2	34,1	2	34,6	2	30,9	6
Lào	27,5	4	31,6	3				
Malaixia	23,4	7	25,4	5	23,6	7	24,4	9
Mianma							33,1	3
Philipin	20,5	8	21,2	8	26,9	3	31,75	4
Xingapho	27,7	3	25,4	5	26,6	4	40,05	2
Thái Lan	25,4	5	22,4	7	25	6	31,7	5
Việt Nam	35,7	1	27,7	4	26,5	5	26,85	8

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2012, 2017, 2019, 2020 (Số liệu Thống kê nước ngoài) và tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 9: Năng suất lao động và chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của các quốc gia AEC**

Quốc gia	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)				Năng suất lao động			
	Năm 2010	Năm 2019	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2018	
Brunei (vị trí)	32	56	72,7	1	2			
Điểm số/ giá trị	4,64	62,8	1	62,3	62,5			
Campuchia (vị trí)	110	106	1,6	10	10			
Điểm số/ giá trị	3,51	52,1	9	2,2	2,8			
Indonesia (vị trí)	54	50	5	5	5			
Điểm số/ giá trị	4,26	64,6	6,7	8,8	12,1			
Lào (vị trí)		113	8	8	7			
Điểm số/ giá trị		50,1	3,9	5,4	6,5			
Malaysia (vị trí)	24	27	6	6	6			
Điểm số/ giá trị	4,87	74,6	16,2	21	25,6			
Myanmar (vị trí)			10	9	9			
Điểm số/ giá trị			1,6	2,3	3,3			
Philippines (vị trí)	87	64	6	6	6			
Điểm số/ giá trị	3,9	61,9	5,5	6,8	9,1			
Singapore (vị trí)	5,55	84,8	2	2	1			
Điểm số/ giá trị	3	1	40,3	52,4	66,5			
Thái Lan (vị trí)	36	40	4	4	4			
Điểm số/ giá trị	4,56	68,1	6,8	9,9	14,2			
Việt Nam (vị trí)	75	67	2,3	3,8	5,9			
Điểm số/ giá trị	4,03	61,5	7	7	8			

Nguồn: APO; WEF